TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 17-6-2022
V/v: Chia TS chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Hương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lan Anh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà:

Bà Mai Thị Bích Huyên- Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 6năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/HNGĐ-ST ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giao T - tỉnh NĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐ-PT ngày 01/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S - Sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Xóm HLN (xóm 7 cũ) - xã Hoành S - huyện Giao T - tỉnh NĐ.

Bị đơn: Ông Doãn Văn S - Sinh năm 1966;

Nơi cư trú: Xóm HLN (xóm 7 cũ) - xã Hoành S - huyện Giao T - tỉnh NĐ.

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Doãn Văn S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà Nguyễn Thị S và Ông Doãn Văn S kết hôn năm 1998 và ly hôn năm 2021. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14- 7- 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao T, đã: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và Ông Doãn Văn S; công nhận thỏa thuận về con chung: Bà là người trực tiếp nuôi con chung là Doãn Nguyễn Thùy L, sinh ngày 12- 10- 2004, Ông Doãn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung; các bên tự giải quyết về tài sản.

Bà và Ông Doãn Văn S có tài sản chung là thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27 tại Xóm HLN (xóm 7 cũ) - xã Hoành S - huyện Giao T - tỉnh NĐ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 047134 ngày 12- 6- 2013, có tổng diện tích 534m^2, trong đó đất ở là 360m^2, đất nuôi trồng thủy sản là 174m^2. Trên thửa đất này vào năm 2002 vợ chồng có xây dựng được 01 căn nhà mái bằng 03 gian một tầng cùng công trình phụ xây mái bằng 03 gian một tầng sát nhà chính. Nguồn đất do bố mẹ ông S tặng cho vợ chồng và vợ chồng nhận chuyển nhượng lại của em trai ông S, nhà trên đất và công trình phụ do vợ chồng tích lũy được xây dựng được.

Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án bà phải chịu quá nhiều áp lực như công việc, sự uy hiếp về tinh thần của người thân bên phía gia đình ông S, bản thân bà nuôi 02 con chung, một cháu học đại học, một cháu đang học lớp 12, cuộc sống của ba mẹ con rất khó khăn. Vì vậy, bà suy nghĩ chưa đúng đắn và đã tự thỏa thuận với ông S, cụ thể: Ông S được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu công trình xây dựng trên đất và thanh toán 90.000.000 đồng. Bà đã nhận số tiền 50.000.000 đồng để trước mắt thuê nhà trọ ba mẹ con ở sau khi ly hôn vì không có chỗ ở và để lo cho 02 con ăn học, còn lại 40.000.000 đồng bà chưa nhận. Thỏa thuận giữa bà và ông S được thể hiện bằng "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" ghi ngày 06- 7- 2021, do bà tự viết, chưa được chứng thực hay công chứng. Nay bà thấy quyền lợi của bà chưa được đảm bảo, bà đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất, bà xin nhận bằng giá trị. Đối với công trình xây dựng trên đất gồm 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 80m^2 và 01 nhà là công trình phụ khoảng 50m^2, bà nhường quyền sử dụng cho ông S và không tính giá trị. Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà đã nhận từ ông S bà nhất trí đối trừ khi thanh toán chênh lệch tài sản và thanh toán bổ sung cho ông S 5.000.000 đồng.

+ Tại bản tự khai, đơn đề nghị ngày 28- 01- 2022 (yêu cầu phản tố) và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Ông Doãn Văn S trình bày:

Ông xác định tài sản chung của vợ chồng cũng như việc tự thỏa thuận phân chia tài sản khi ly hôn theo văn bản "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ

chồng" ghi ngày 06- 7- 2021 đúng như bà S trình bày. Số tiền còn lại 40.000.000 theo thỏa thuận giữa ông và bà S đến ngày 02- 02- 2022, ông có trách nhiệm giao đủ cho bà S, ông đã chuẩn bị đủ tiền giao cho bà S đúng cam kết thỏa thuận, nhưng bà S cố tình không chịu nhận tiền. Trong đơn tự thỏa thuận do chính chữ bà S viết nếu sai sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật, nhưng bà S lại làm đơn khởi kiện ra Tòa yêu cầu chia tài sản chung. Đất mà bà S yêu cầu chia là do cha ông của ông để lại, ông muốn giữ lại sau này cho con cháu; ông không yêu cầu định giá tài sản, kết quả định giá tài sản là quyền sử dụng đất ngày 06- 01- 2022 ông đãđược Tòa án thông báo có giá trị là 754.890.000 đồng. Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà S và ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận Hợp đồng thể hiện tại văn bản "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" ghi ngày 06- 7- 2021.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27 tại Xóm HLN (xóm 7 cũ), xã Hoành S, huyện Giao T, tỉnh NĐ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 047134 ngày 12- 6- 2013, có tổng diện tích 534m^2, trong đó đất ở là 360m^2, đất nuôi trồng thủy sản là 174m^2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 754.890.000 đồng, trong đó: Đất ở 360m^2 x 1.500.000 đồng/m^2 = 540.000.000 đồng; đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 174m^2 x 1.235.000 đồng/m^2 = 214.890.000 đồng.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/HNGĐ-ST ngày 06/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giao T - tỉnh NĐ, đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 34, 35 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 117, 122, 129, 131, 213 và 219 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai; các điều 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với Ông Doãn Văn S về việc "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn".

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Doãn Văn S, tuyên bố Hợp đồng dân sự thể hiện tại văn bản có tiêu đề "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" đề ngày 06- 7- 2021 giữa bà Nguyễn Thị S và Ông Doãn Văn S là vô hiệu.

2. Chia tài sản cụ thể như sau:

Ông Doãn Văn S có quyền sử dụng thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27 tại xóm 7, xã Hoành S, huyện Giao T, tỉnh NĐ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Giao T, tỉnh NĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 047134 ngày 12- 6- 2013 mang tên Ông Doãn Văn S và bà Nguyễn Thị S. Ông Doãn Văn S có quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất.

Ông Doãn Văn S có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Ssố tiền 339.700.500 đồng, được đối trừ số tiền 55.000.000 đồng, Ông Doãn Văn S còn phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 284.700.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí.

Bà Nguyễn Thị S phải nộp 16.985.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung, được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000003 ngày 07- 10- 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao T, bà Nguyễn Thị S còn phải nộp 4.985.000 đồng.

Ông Doãn Văn S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 20.455.000 đồng án phí chia tài sản chung, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000044 ngày 28- 01- 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao T, Ông Doãn Văn S còn phải nộp 20.455.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 19/4/2022, bị đơn Ông Doãn Văn S có đơn kháng cáo với nội dung: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xử công nhận đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung giữa ông S và bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bị đơn trình bày kháng cáo: Nguồn gốc thửa đất số 137 là của ông bà nội tôi để lại cho con cháu trong gia đình, trước đây thửa đất 137 tôi được bố mẹ cho ½ diện tích, ½ diện tích là của em trai tôi, phần đất của em trai tôi đã xây móng nhà và bức tường cao khoảng 2m, do năm 2002 lúc đó vợ chồng tôi rất khó khăn nên em trai tôi đã tự nguyện tặng cho lại vợ chồng tôi cả phần đất và phần móng nhà đang xây dở, vợ chồng tôi đã hoàn thiện nhà trên nền móng và tường em trai tôi tặng cho. Năm 2013 vợ chồng tôi được cấp GCNQSDĐ mang tên hai vợ chồng. Năm 2021 chính cô S là người làm đơn xin ly hôn, vào ngày 6/7/2021 tại Tòa án Giao T chính cô S là người viết đơn thỏa thuận phân chia tài sản, cô S viết nội dung thỏa thuận tôi được sử dụng thửa đất số 137 và có trách nhiệm thanh toán cho cô S 90 triệu đồng, ngay trong ngày 6/7/2021 tôi phải thanh toán cho cô

S 50 triệu đồng, còn 40 triệu đồng hạn thanh toán đến ngày 2/2/2022. Ngày 14/7/2021 Tòa án Giao T ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Đến tháng 10/2021 cô S lại khởi kiện ra tòa đòi chia thửa đất số 137. Tôi không nhất trí vì thửa đất số 137 là của gia đình tôi tặng cho tôi, và cô S đã tự thỏa thuận nhận 90 triệu đồng còn đất thuộc quyền sử dụng của tôi. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận phân chia tài sản do chính cô S là người viết vào ngày 6/7/2021 tại Tòa án Giao T.

+ Nguyên đơn trình bày, không nhất trí yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì nguồn gốc thửa đất số 137 có ½ diện tích đất là bố mẹ chồng tặng cho vợ chồng, còn ½ diện tích đất là của em trai anh Sáng và vợ chồng phải mua lại với giá 3 triệu đồng tương đương 6 chỉ vàng, khi mua chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ ghi lại nên không xuất trình cho Tòa án được. Đúng là ngày 6/7/2021 tại Tòa án Giao T bà S có tự tay viết đơn thỏa thuận phân chia tài sản với nội dung ông S được quyền sử dụng thửa đất số 137 và phải thanh toán cho bà S 90 triệu đồng, cùng ngày 6/7/2021 bà S đã nhận từ ông S 50 triệu đồng theo thỏa thuận.Tuy nhiên bà S viết đơn thỏa thuận phân chia tài sản trong tình trạng có sức ép từ gia đình ông S. Sau khi ly hôn bà S thấy quyền lợi của mình bị thiệt thòi nên đã thay đổi thỏa thuận và khởi kiện ra tòa chia lại tài sản chung của vợ chồng. Bà S không nhất trí kháng cáo của ông S

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy đơn tự thỏa thuận phân chia tài sản là giao dịch dân sự không có công chứng chứng thực, các bên chưa thực hiện xong thỏa thuận, vì vậy đơn tự thỏa thuận xác định là giao dịch dân sự vô hiệu.

Theo các tài liệu và lời trình bày của đương sự có căn cứ pháp lý xác định thửa đất số 137 hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng, xét nguồn gốc đất là của gia đình ông S tặng cho, cấp sơ thẩm đã phân chia theo tỷ lệ ông S được hưởng trị giá 55% -bà S được hưởng trị giá 45% là phù hợp. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Doãn Văn S, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn Ông Doãn Văn S làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự trong vụ án.

+ Về nội dung:

Ông Doãn Văn S và bà Nguyễn Thị S kết hôn năm 1998. Năm 2021 ông S và bà S đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 54/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Giao T. Về tài sản chung, ông S và bà S tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét văn bản phân chia tài sản chung của ông S và bà S được thể hiện dưới tiêu đề "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" ghi ngày 06-7-2021 có nội dung "Ông Doãn Văn S được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất nằm trên diện tích 534 m^2 thuộc thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27, đã được cấp GCNQSDĐ; ông S phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho bà S là 90 triệu đồng, ông S có trách nhiệm giao ngay 50 triệu đồng trong ngày 6-7-2021, số tiền còn lại sẽ trả đủ đến ngày 02-02-2022".

Nhận thấy, đơn tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông S và bà S là một giao dịch dân sự về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất. Tuy nhiên "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" là giấy viết tay, chỉ có chữ ký của ông S, bà S, không công chứng chứng thực theo quy định của Luật Đất đai và Bộ luật Dân sự; đến thời điểm phát sinh tranh chấp các đương sự chưa thực hiện được 2/3 nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận.Vì vậy giao dịch dân sự giữa ông S và bà S về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất được thể hiện dưới văn bản với tiêu đề "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" là vô hiệu.Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu này.Bà Nguyễn Thị S tự nguyện hoàn trả lại cho Ông Doãn Văn S số tiền 50.000.000 đồng đã nhận của ông S và tự nguyện hoàn trả thêm 5 triệu đồng, như vậy tổng số tiền bà S phải hoàn trả lại cho ông S là 55 triệu đồng.

Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị S. Do thỏa thuận tự phân chia tài sản chung giữa ông S và bà S là giao dịch dân sự đã bị vô hiệu, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà S về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn được Tòa án thụ lý theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ đã thu thập, nhận thấy, thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27 tại Xóm HLN (xóm 7 cũ) - xã Hoành S - huyện Giao T - tỉnh NĐ, có tổng diện tích 534m^2, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị S và Ông Doãn Văn S, được hình thành trong quá trình hôn nhân của ông S và bà S, nên xác định là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc thửa đất số 137 do gia đình ông S tặng cho chuyển quyền sử dụng cho ông S và bà S.

Hiện nay, tài sản trên thửa đất số 137 có 01 căn nhà mái bằng 03 gian một tầng diện tích khoảng 80m^2 cùng công trình phụ, được xây dựng từ năm 2002, nhưng ông S và bà S đều không yêu cầu tính giá trị tài sản trên đất khi phân chia.

Căn cứ quy định của Luật hôn nhân đình, Bộ luật dân sự, áp dụng tinh thần án lệ số 03, xét thấy thửa đất số 137 là tài sản chung của ông S bà S được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nguồn gốc do gia đình ông S tặng cho quyền sử dụng cho ông S bà S, công sức đóng góp của ông S vào khối tài sản chung nhiều hơn, vì vậy khi phân chia sẽ được chia theo tỷ lệ ông S được hưởng 70% - bà S được hưởng 30% trị giá tài sản chung là phù hợp các quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả định giá tài sản thửa đất có tổng giá trị là 754.890.000 đồng, theo giá trị ông S được chia 754.890.000 đồng x 70% = 528.423.000 đồng; bà S được chia 754.890.000 đồng x 30% = 226.467.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S tự nguyện nhận phần giá trị khi chia tài sản chung, nhường quyền sở hữu tài sản trên đất và quyền sử dụng toàn bộ thửa đất cho ông S. Ông S phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trị giá tài sản cho bà S.

Bà S nhất trí đối trừ số tiền 55.000.000 đồng (trong đó có 50 triệu đồng bà S đã nhận của ông S theo thỏa thuận ngày 06-7-2021 và tự nguyện đối trừ thêm 5.000.000 đồng bồi thường cho ông S); Như vậy, ông S phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà S số tiền là 226.467.000 đồng – 55.000.000 đồng = 171.467.000 đồng.

[3] Do kháng cáo của Ông Doãn Văn S được chấp nhận một phần nên ông S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự giá ngạch, các đương sự phải nộp theo theo quy định của pháp luật tính theo trị giá tài sản được chia.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ông Doãn Văn S; sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 117, Điều122, Điều129, Điều131, Điều213, Điều219 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai; Điều147, Điều271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Sđối với Ông Doãn Văn S về việc "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn".

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Doãn Văn S, tuyên bố Hợp đồng dân sự thể hiện tại văn bản có tiêu đề "Đơn tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng" đề ngày 06-7-2021 giữa bà Nguyễn Thị S và Ông Doãn Văn S là vô hiệu.

2.3. Chia tài sản cụ thể như sau:

Ông Doãn Văn S có quyền sử dụng thửa đất số 137 tờ bản đồ số 27 tại xóm 7 - xã Hoành S - huyện Giao T - tỉnh NĐ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Giao T - tỉnh NĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 047134 ngày 12- 6-2013 mang tên Ông Doãn Văn S và bà Nguyễn Thị S. Ông Doãn Văn S có quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất.

Ông Doãn Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ssố tiền 171.467.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí.

+ Án phí dân sự giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị S phải nộp 8.573.350 đồng án phí chia tài sản chung, được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số

0000003 ngày 07- 10- 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao T, bà Nguyễn Thị S được hoàn trả lại 3.426.650 đồng.

Ông Doãn Văn S phải nộp 25.136.920 đồng án phí chia tài sản chung.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:Ông Doãn Văn S không phải nộp, ông S được hoàn lạiso tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000131 ngày 20-4-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao T - tỉnh NĐ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện Giao T;
- Chi cục THADS huyện Giao T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.

(đã ký)

Vũ Thị Mai Hương